

Số: 1291 /QĐ-PVCFC

Cà Mau, ngày 29 tháng 05 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc tạm phê duyệt Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 06/BB-PVCFC-2023 ngày 11/5/2023 của Hội đồng quản trị PVCFC;

Xét Tờ trình số 26/TTr-PVCFC của Tổng giám đốc ngày 17/5/2023 về Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 của PVCFC.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Tạm phê duyệt Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 của PVCFC để làm cơ sở xây dựng các kế hoạch và chương trình hành động liên quan, trong lúc chờ cấp thẩm quyền phê duyệt, chi tiết như **Phụ lục** đính kèm.

**Điều 2.** Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các Ban/Văn phòng Công ty có liên quan thuộc PVCFC tổ chức triển khai thực hiện các công việc tiếp theo trên cơ sở nội dung được phê duyệt tại Điều 1, tuân thủ các quy định của PVCFC và pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban Tổng Giám đốc, Trưởng các ban, đơn vị trực thuộc PVCFC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy (b/c);
- HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, HĐQT.

#### Đính kèm:

- Phụ lục: Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025.

#### TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Nguyên  
Ngày: 28/05/2023 10:10

**PHỤ LỤC:**  
**KẾ HOẠCH 5 NĂM 2021 - 2025**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

*(Đính kèm Quyết định số 1291/QĐ-PVCFC ngày 29/ 05/2023 của Hội đồng quản trị)*

**I. Bối cảnh xây dựng kế hoạch 5 năm 2021-2025.**

- Bất ổn tình hình chính trị thế giới làm kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm lại; gia tăng khả năng suy thoái trong ngắn hạn, ảnh hưởng chung đến toàn thế giới.

- Bối cảnh mới về thị trường:

+ Phân bón thế giới đang dư cung và chưa có dấu hiệu thu hẹp khoảng cách với lượng cầu do sự phát triển sản xuất hàng loạt tại một số khu vực có lợi thế nguyên liệu, tài chính.

+ Ngành phân bón truyền thống sẽ phát triển chậm lại trong tương lai, thay vào đó ngành sẽ được chuyển đổi với xu hướng hiện đại hóa và công nghệ hóa.

+ Giá phân bón thế giới bắt đầu giảm từ 2 tháng cuối năm 2022 và tiếp tục giảm trong năm 2023 sau quá trình tạo đỉnh lịch sử năm 2022.

- Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp kéo theo nhu cầu phân bón giảm, diện tích đất nông nghiệp có xu hướng thu hẹp.

- Nguồn cung cấp khí: nguồn cung khí khu vực Cà Mau hiện tại được khai thác từ nguồn khí PM3-CAA và mỏ Cái Nước thuộc vùng biển Tây Nam Việt Nam. Từ sau năm 2019 sản lượng khí PM3 sụt giảm dần, do đó cần có các giải pháp tìm nguồn nguyên liệu thay thế cho nhà máy trong điều kiện thiếu hụt nguồn khí.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là công nghệ nền tảng số phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia, dân tộc. Trong đó, chuyển đổi số với các nền tảng chính như mạng 5G, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big data), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT), chuỗi khối (Blockchain)... trở thành xu hướng chung được đẩy mạnh trong hầu hết các lĩnh vực như một nguồn động lực quan trọng của phát triển, tạo lập cơ sở và mở ra những ứng dụng đa dạng cho sự phát triển của kinh tế số, xã hội số.

**II. Căn cứ xây dựng kế hoạch 5 năm 2021-2025.**

- Giá khí năm 2021 được tính theo quy tắc 90% lượng khí giá 46%HSFO và 10% lượng khí còn lại giá 12,7% Brent. Giá khí các năm 2022-2025 được phân bổ theo tỷ trọng tiêu thụ thực tế của các hộ tiêu thụ tại Cà Mau.

- Các chỉ tiêu KH 2021, 2022 theo BCTC được kiểm toán.

- Các chỉ tiêu KH 2023 như Nghị quyết số 501/NQ-DKVN ngày 01/02/2023 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các chỉ tiêu KH 2024, 2025 được xây dựng trên cơ sở:

Giá dầu dự báo dài hạn theo Wood Mackenzie tháng 3/2023, theo đó, giá dầu Brent năm 2024 là 91,20 USD/thùng, năm 2025 là 88,88 USD/thùng.

Giá bán theo dự báo của Fertecon bản tháng 1/2023, theo đó, giá Urea năm 2024 là 512 USD/tấn,  $r = -1\%$ , năm 2025 là 463 USD/tấn,  $r = 1\%$ .



Tỷ giá quy đổi tạm tính theo KH 2023 là 23.500 VNĐ/USD. Thuế GTGT đầu ra: không có.

Khấu hao: Theo giá trị KH của NMD Cà Mau, NPK và các dự án bổ sung.

Sản lượng các sản phẩm phân bón, bao bì theo công suất vận hành và thị trường tiêu thụ.

### **III. Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021-2025.**

#### **1. Quan điểm phát triển.**

Quan điểm:

- Cung cấp các giải pháp về dinh dưỡng cho cây trồng, góp phần đảm bảo vững chắc an ninh thực phẩm quốc gia.

- Phát triển Công ty với mô hình quản trị theo chuẩn mực quốc tế, đồng hành cùng chính sách Tam nông của Nhà nước, góp phần thay đổi nền nông nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, bền vững, thân thiện môi trường.

- Phát triển lĩnh vực hóa chất, năng lượng sạch phù hợp với xu thế chuyển dịch năng lượng và phù hợp với định hướng phát triển thành Tập đoàn Năng lượng của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Nguyên tắc phát triển:

- Tập trung vào phát triển bền vững lĩnh vực phân bón, mở rộng đầu tư có chọn lọc vào chuỗi giá trị nông nghiệp để tạo thêm các giá trị gia tăng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tập trung phát triển các sản phẩm có thương hiệu và chất lượng cao phù hợp xu hướng công nghệ mới, thân thiện môi trường.

- Đảm bảo chữ Tín đối với khách hàng, là địa chỉ tin cậy của nhà nông.

- Có trách nhiệm với cộng đồng, xã hội. Hòa hòa lợi ích, sẵn sàng chia sẻ trách nhiệm với các bên.

#### **2. Mục tiêu tổng quát.**

- Giai đoạn 2021-2025: Tập trung mọi nỗ lực để phát triển Công ty đến năm 2025 trở thành một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

- Các thông số chỉ tiêu chính của PVCFC giai đoạn 2021-2025 (Hợp nhất):

+ Sản lượng kinh doanh

○ Phân bón : 6.336,69 nghìn tấn

○ Bao bì : 133.964,41 nghìn bao

+ Tổng Doanh thu : 75.972,45 tỷ đồng

+ Lợi nhuận trước thuế : 10.600,40 tỷ đồng

+ Lợi nhuận sau thuế : 9.873,21 tỷ đồng

+ Đầu tư XDCB và mua sắm/góp vốn : 5.631,29 tỷ đồng

#### **3. Mục tiêu cụ thể.**

##### **3.1.1. Lĩnh vực vận hành sản xuất:**

- Vận hành Nhà máy Đạm Cà Mau hiệu quả, an toàn, ổn định. Liên tục cải tiến và tối ưu hóa sản xuất, tiết kiệm năng lượng:

+ Tiết kiệm năng lượng từ khí và điện với tỷ lệ tiêu hao năng lượng tiết giảm được



so với định mức đạt 2% năm 2023 và 5% năm 2025.

- Đưa vào vận hành các nhà máy phân bón phức hợp từ urê nóng chảy NPK an toàn, ổn định, đáp ứng tối đa nhu cầu kinh doanh. Nghiên cứu và đưa vào sản xuất bộ sản phẩm NPK chuyên dùng cho cây lúa, cây công nghiệp, cây ăn rau và bộ NPK cao cấp trên nền công thức NPK 16-16-8, NPK 15-15-15, NPK 20-10-10 và NPK 20- 20-15.

- Đến năm 2025, tìm được nguồn nguyên liệu thay thế nguồn khí hiện hữu.

- Đến năm 2025, cho ra đời tối thiểu 01 sản phẩm hóa chất/hóa dầu mới dựa trên nền công nghệ Nhà máy hiện hữu.

### **3.1.2. Lĩnh vực kinh doanh và phát triển thị trường:**

- Doanh thu tăng trưởng bình quân 20%/năm, doanh thu đạt 18 nghìn tỷ vào năm 2025. Tập trung vào 03 nhóm sản phẩm chính: Nhóm Sản phẩm Urê và gốc Urê, Nhóm Sản phẩm NPK và Nhóm sản phẩm tự doanh phục vụ thị trường gạch.

- Thị phần phân bón của PVCFC trong toàn ngành phân bón ở Việt Nam: đến năm 2025 đạt ít nhất 10,73% (tương đương khoảng 1,18 triệu tấn).

- Xếp hạng thương hiệu Phân bón Cà Mau ở Việt Nam: đến năm 2023 đứng thứ 2, đến năm 2025 trở thành thương hiệu đứng đầu về cung cấp giải pháp dinh dưỡng toàn diện (giải pháp dinh dưỡng, dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao) cho cây trồng dựa trên nền tảng số ở thị trường Việt Nam.

- Phát triển thương hiệu Phân bón Cà Mau ở các thị trường, khách hàng mục tiêu:

- + Mức độ nhận biết thương hiệu Phân bón Cà Mau của khách hàng mục tiêu đến năm 2023 là 40% và năm 2025 là 65% (áp dụng tại 3 thị trường mục tiêu Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, Campuchia).

- + Mức độ nhận biết cao nhất của Thương hiệu Phân bón Cà Mau (TOM): đến năm 2023 đạt Top 2 và 2025 đạt Top 1 của TOM (Top of Mind).

- Mở rộng thị trường xuất nhập khẩu sang các nước lân cận và khu vực, cung cấp đa dạng các loại phân bón trên nền urê và NPK.

- Bước đầu chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tham gia phát triển cung cấp Dịch vụ vận hành, bảo dưỡng cho các đơn vị cùng ngành trong nước, quốc tế. Tham gia các dịch vụ tư vấn liên quan đến nông nghiệp công nghệ cao, tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp an toàn, tạo động lực cho tăng trưởng của Công ty.

### **3.1.3. Lĩnh vực đầu tư:**

- Hoàn thành xây dựng và đưa vào vận hành nhà máy sản xuất phân bón phức hợp từ urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm.

- Nghiên cứu và tham gia đầu tư, góp vốn, liên danh liên kết thêm 01 nhà máy NPK để nâng cao năng lực cạnh tranh, lợi thế thị trường về dài hạn đối với các dòng sản phẩm phân bón chất lượng cao, góp phần gia tăng chuỗi giá trị và doanh thu cho Công ty.

- Dự kiến năm 2025-2026, hoàn thành M&A/góp vốn/hợp tác một Nhà máy phân bón hữu cơ vi sinh có công suất 240 nghìn tấn/năm.

- Phát triển Nhà máy sản xuất phân bón dạng lỏng và phân bón hòa tan nhằm thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm phân bón, gia tăng lợi thế cạnh tranh, mở rộng chuỗi giá trị, giảm thiểu rủi ro thị trường và đảm bảo chỉ tiêu tăng trưởng doanh thu theo chiến lược kinh doanh dài hạn của Công ty.



- Dự án sản xuất khí công nghiệp tại Nhà máy Đạm Cà Mau: Thực hiện theo mục tiêu chiến lược đa dạng hóa nguồn nguyên liệu sản xuất, Công ty thực hiện nghiên cứu thu hồi Nitrogen, Argon từ nguồn Offgas và tinh chế đạt tiêu chuẩn khí công nghiệp, đáp ứng nhu cầu tăng tái xướng Urea và xướng Ammonia trong tương lai cũng như đáp ứng nhu cầu thị trường khí công nghiệp trong nước, góp phần nâng cao hiệu quả nguồn nguyên liệu theo định hướng chuyên dịch năng lượng của Tập đoàn.

- Dự án CO<sub>2</sub> thực phẩm: Thực hiện chiến lược đa dạng hóa sản phẩm, tối ưu nguồn nguyên liệu và các tiện ích Nhà máy góp phần gia tăng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.

- Dự án chuyển đổi nguồn cấp điện cho Nhà máy Đạm Cà Mau: Nâng cao công suất của hệ thống cấp điện hiện hữu, góp phần chủ động sử dụng các nguồn cung cấp điện với chi phí cạnh tranh phục vụ sản xuất tại Nhà máy Đạm Cà Mau.

- Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – LC: Hoàn thiện cơ sở vật chất, quỹ nhà ở cho CBCNV, tạo điều kiện môi trường sống làm việc tốt nhất cho CBCNV yên tâm công tác, thực hiện tốt công tác an sinh và nhân sự của Công ty.

- Trụ sở Trạm liên lạc làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh: đầu tư Dự án tại thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo phù hợp với các yêu cầu kinh doanh và có quy mô đáp ứng với chiến lược phát triển của Công ty.

- Dự án sản xuất Hydro xanh (Green Hydro): Tối ưu hóa hiệu quả sử dụng của các nguồn nguyên liệu đầu vào của Nhà máy Đạm theo định hướng chuyên dịch năng lượng của Tập đoàn, góp phần ứng dụng công nghệ xanh vào dây chuyền sản xuất hiện hữu của Nhà máy.

- Đầu tư có chọn lọc hệ thống logistic để nâng cao năng lực và hiệu quả của hệ thống phân phối, đáp ứng kịp thời việc vận chuyển và giao nhận sản phẩm tới khách hàng.

- Nghiên cứu, đánh giá các phương án để đầu tư các dự án thực hiện tìm kiếm nguồn nguyên liệu thay thế nguồn khí hiện hữu.

- Xây dựng Trung tâm nghiên cứu phát triển phục vụ nghiên cứu và thử nghiệm các sản phẩm phân bón vô cơ, hữu cơ, sản phẩm có nguồn gốc hữu cơ vi sinh... tạo động lực tăng trưởng và phát triển nông nghiệp bền vững.

#### **3.1.4. Lĩnh vực nghiên cứu phát triển:**

- Xây dựng và triển khai chiến lược phát triển sản phẩm mới tập trung vào các sản phẩm:

+ Đa dạng hóa các sản phẩm phân bón NPK có tính chất khác biệt, có khả năng cung cấp đầy đủ dinh dưỡng cho cây trồng và có tính cạnh tranh cao so với các dòng NPK cao cấp khác trên thị trường;

+ Phát triển thành công bộ sản phẩm hữu cơ và hữu cơ vi sinh, đặc biệt là các dòng sản phẩm hữu cơ sinh học và hữu cơ vi sinh chức năng;



+ Nghiên cứu và sản xuất các loại chế phẩm sinh học, có hiệu quả nông học, hiệu quả môi trường và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm với chi phí hợp lý.

- Xây dựng bộ dữ liệu canh tác sản xuất nông nghiệp, cung cấp các giải pháp dinh dưỡng cho cây trồng trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ và phù hợp xu hướng của cách mạng công nghiệp 4.0.

### **3.1.5. Lĩnh vực chuyển đổi số:**

- Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu datawarehouse và kết nối các hệ thống ứng dụng trên nền tảng công nghệ thông tin:

+ Giai đoạn 2021-2023:

▪ Kết nối các hệ thống ứng dụng trên nền tảng công nghệ thông tin chung (SAP PM, ERP, DMS và Eoffice; áp dụng các mô hình Next-gen IT Operating Model; Kết nối tự động hóa các quy trình, nghiệp vụ...).

▪ Xây dựng cơ sở dữ liệu Datalab, Datawarehouse (cơ bản hệ thống Data warehouse và ứng dụng 1 công cụ phân tích dữ liệu vào khai thác; xây dựng lộ trình triển khai từ mô tả (Prescriptive) đến dự báo (Predictive Analytics; Mở rộng mô hình Datawarehouse kết hợp với Data Lake).

+ Giai đoạn 2024-2025:

▪ Hoàn thiện xây dựng cơ sở dữ liệu Datawarehouse và kết nối các hệ thống ứng dụng phục vụ công tác quản trị; Chuẩn hóa hệ thống dữ liệu tập trung phục vụ nhu cầu phân tích, dự báo; Hoàn thiện mô hình DWH chung cho toàn Công ty.

### **3.1.6. Lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực:**

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia đáp ứng nhu cầu thực tế trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như chiến lược phát triển của Công ty. Số lượng chuyên gia đến năm 2023 đạt 10 chuyên gia và đến năm 2025 đạt 30 chuyên gia.

- Xây dựng đội ngũ nhân sự dự nguồn cho các vị trí chủ chốt, đến năm 2023 mỗi vị trí chủ chốt có ít nhất 02 nhân sự thay thế, kế thừa.

- Xây dựng thành công các chính sách đãi ngộ để giữ chân và thu hút người lao động: Đến năm 2023 ban hành chính sách trả lương mới, đến năm 2025 cải tiến chính sách đãi ngộ đáp ứng 80% CBCNV hài lòng với chính sách đãi ngộ của Công ty.

- Tiếp tục duy trì văn hóa doanh nghiệp PVCFC: vững chắc về nền tảng, phong phú và khác biệt về bản sắc trên cơ sở hoàn thiện và phát huy các giá trị cốt lõi “Tiên phong - Trách nhiệm - Ân cần - Hòa hòa”.



## IV. Định hướng phát triển và các nhiệm vụ chủ yếu.

### 1. Một số chỉ tiêu chủ yếu kế hoạch 5 năm 2021-2025.

TT	Chi tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm					Tổng cộng KH 2021- 2025
			2021	2022	2023	2024	2025	
A	B	C	1	2	3	4	5	6= 1+...+5
	<b>GIÁ KHÍ (đã có VAT)</b>	<b>\$/Tr.BTU</b>	<b>6,85</b>	<b>9,92</b>	<b>8,68</b>	<b>10,91</b>	<b>10,67</b>	
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu khối lượng</b>							
<b>1</b>	<b>Sản lượng sản xuất</b>							
1.1	Urê Cà Mau (Urê quy đổi)	Nghìn tấn	898,56	918,08	882,00	900,00	920,00	4.518,63
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đạm chức năng/Phân bón từ gốc Urê</i>	<i>Nghìn tấn</i>	<i>75,25</i>	<i>45,04</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>120,00</i>	<i>440,29</i>
1.2	NPK (từ phân xương NPK)	Nghìn tấn	48,19	115,03	160,00	192,00	231,00	746,22
1.3	NPK (từ NM NPK mà PVCFC M&A)	Nghìn tấn					173,10	345,03
1.4	Bao bì (PPC sản xuất)	Nghìn bao	25.885,02	25.319,08	26.400,00	28.378,16	29.878,91	135.861,17
<b>2</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>							
2.1	Urê	Nghìn tấn	750,03	844,08	759,91	773,49	768,11	3.895,61
2.2	Đạm chức năng/Phân bón từ gốc Urê	Nghìn tấn	68,42	35,52	100,00	100,00	120,00	423,94
2.3	NPK (từ phân xương NPK)	Nghìn tấn	38,39	83,67	160,00	192,00	231,00	705,05
2.4	NPK (từ NM NPK mà PVCFC M&A)	Nghìn tấn				149,51	170,02	319,53
2.5	Phân bón tự doanh	Nghìn tấn	161,07	123,48	211,00	236,00	261,00	992,55
2.6	Bao bì (PPC sản xuất)	Nghìn bao	25.430	23.746	26.531	28.378	29.879	133.964,41
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính hợp nhất</b>							
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	10.042	16.241	13.458	17.936	18.295	75.972,45
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.956,27	4.596,31	1.460,52	1.507,94	1.079,36	10.600,40
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.826,12	4.321,08	1.383,11	1.426,85	916,05	9.873,21
4	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	222,41	679,34	246,31	285,89	309,32	1.743,28
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu của Công ty mẹ PVCFC</b>							
	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	7.442,84	10.565,72	10.024,35	10.817,14	10.695,30	
	<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.294</i>	<i>5.294</i>	<i>5.294</i>	<i>5.294</i>	<i>5.294</i>	
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	10.056,63	16.214,03	13.455,50	15.658,81	15.785,99	71.170,96
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.950,55	4.586,06	1.458,19	1.505,91	1.020,62	10.521,33
3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	1.821,83	4.313,44	1.381,66	1.425,58	915,04	9.857,54
4	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	%	18,00%	30,00%	16,00%	16,00%	10,00%	
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ	%	36,84%	86,63%	27,54%	28,45%	19,28%	
<b>IV</b>	<b>Chỉ tiêu đầu tư (*)</b>							
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ đồng	72,58	85,78	2.200,18	1.993,55	1.279,20	5.631,29
	<i>Trong đó: - Đầu tư XDCB và MSTTB</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>72,58</i>	<i>85,78</i>	<i>1.350,18</i>	<i>1.993,55</i>	<i>1.029,20</i>	<i>4.531,29</i>
	<i>- Đầu tư tài chính</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>850,00</i>	<i>-</i>	<i>250,00</i>	<i>1.100,00</i>
2	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	43,77	115,40	2.200,18	1.993,55	1.279,20	5.632,10
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>- Vốn chủ sở hữu của đơn vị</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>43,77</i>	<i>61,21</i>	<i>1.037,99</i>	<i>586,50</i>	<i>458,36</i>	<i>2.187,82</i>
	<i>- Vốn vay + khác</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>-</i>	<i>54,19</i>	<i>1.162,19</i>	<i>1.407,05</i>	<i>820,84</i>	<i>3.444,27</i>
<b>V</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>							
1	Số lao động cuối kỳ	Người	1.006	1.026	1.168	1.192	1.216	
2	Thu nhập bình quân NLD	Trđ/ng/thg	32,39	39,29	30,00	30,73	31,48	
3	Năng suất lao động bình quân (theo sản lượng)	Tấn/ng/thg	72,90	80,35	77,03	78,92	81,31	
4	Thực hiện đào tạo	Lượt người	4.349	3.586	2.230	2.250	2.300	14.715
5	Kinh phí thực hiện đào tạo	Tỷ đồng	7,63	9,48	13,00	14,00	15,00	59,11
6	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	35	25	41	20	25	
7	Kinh phí nghiên cứu khoa học	Tỷ đồng	5,53	11,18	147,95	164,55	191,66	520,88

(\*) Giá trị thực hiện đầu tư KH năm 2023 được duyệt tại NQ 501/NQ-DKVN này 01/02/2023 là 275,18 tỷ đồng do các dự án chưa có Quyết định đầu tư chi ghi đầu mục.

## **2. Các nhiệm vụ chủ yếu.**

- Vận hành nhà máy Đạm Cà Mau hiệu quả, an toàn, ổn định, liên tục cải tiến, tối ưu hóa sản xuất. Đưa phân xưởng NPK vào hoạt động an toàn, ổn định, đáp ứng tối đa nhu cầu thị trường. Mở rộng sản xuất và tăng sản lượng các dòng phân bón vô cơ, sản xuất phân hữu cơ theo mục tiêu giai đoạn từ năm 2021-2025.
- Triển khai các giải pháp tìm nguồn nguyên liệu thay thế nguồn nguyên liệu khí PM3-CAA sau khi đánh giá tính khả thi và hiệu quả các phương án.
- Triển khai các dự án (sau khi đánh giá hiệu quả đầu tư) theo kế hoạch đề ra trong giai đoạn 2021-2025.
- Phát triển thương hiệu “Phân bón Cà Mau - Hạt Ngọc Mùa Vàng” với bộ sản phẩm Phân bón Cà Mau trong nhóm dẫn đầu ở thị trường trong nước và quen thuộc trong khu vực. Chiếm lĩnh và duy trì các thị trường trọng yếu trong nước, xây dựng kênh phân phối hiệu quả và phát triển trên toàn quốc cho bộ sản phẩm Phân bón Cà Mau dựa trên ứng dụng nền tảng CNTT tiên tiến, hiện đại tích hợp với hệ thống thương mại điện tử.
- Đa dạng hóa các dịch vụ tư vấn liên quan đến dịch vụ bảo dưỡng vận hành, bảo dưỡng cho các nhà máy tương tự; dịch vụ nông nghiệp công nghệ cao, tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp an toàn.
- Xây dựng chiến lược nghiên cứu phát triển dài hạn, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới theo hướng đa dạng hóa các sản phẩm phân bón NPK, khoáng hữu cơ, hữu cơ vi sinh và các dòng phân bón chất lượng cao phù hợp với định hướng chiến lược của Công ty.
- Xây dựng thành công văn hóa doanh nghiệp PVCFC: vững chắc về nền tảng, phong phú và khác biệt về bản sắc trên cơ sở hoàn thiện và phát huy các giá trị cốt lõi “Tiên phong - Trách nhiệm - Ân cần - Hải hòa”.

## **V. Giải pháp thực hiện.**

### **1. Giải pháp về quản trị doanh nghiệp.**

- Nâng cao hiệu quả quản trị của PVCFC theo thông lệ tốt nhất, cụ thể tập trung:
  - + Cam kết quản trị Công ty áp dụng các Thực tiễn Quản trị Doanh nghiệp tốt;
  - + Xây dựng và công bố Quy tắc Đạo đức và Ứng xử Kinh doanh;
  - + Cải thiện việc công bố thông tin trong báo cáo thường niên để thể hiện cam kết của Công ty đối với tiêu chí bền vững (ESG); chính sách quản trị quyền lợi các bên liên quan;
  - + Tăng cường chức năng của bộ phận Kiểm toán Nội bộ mới được thành lập.
- Ứng dụng công nghệ số vào tất cả các hoạt động (quản lý, quản trị, điều hành sản xuất kinh doanh) nhằm tăng hiệu quả, tối ưu hóa hiệu suất làm việc và gia tăng giá trị doanh nghiệp. Xây dựng cơ sở dữ liệu chung để phục vụ các giải pháp phân tích số liệu, quản trị và nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác ra quyết định.
- Duy trì và phát triển văn hóa bản sắc PVCFC với giá trị cốt lõi “Tiên phong - Trách nhiệm - Ân cần - Hải hòa”. Tiếp tục thực hiện tốt trách nhiệm vì cộng đồng xã hội, gắn lợi ích của người dân làm nông nghiệp với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.





## **2. Giải pháp tài chính.**

- Từng bước áp dụng tiêu chuẩn báo cáo tài chính theo thông lệ quốc tế IFRS, hoàn thiện hệ thống báo cáo quản trị, phân tích tài chính làm cơ sở để ra quyết định.
- Xây dựng các phương án quản lý dòng tiền, tái cấu trúc nợ vay, giảm rủi ro do biến động tỷ giá.
- Nâng cao năng lực quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm soát rủi ro tài chính, đảm bảo các chỉ tiêu tài chính đạt mức an toàn và phát triển.
- Đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển của Công ty.
- Tối ưu hóa cấu trúc tài trợ, sử dụng nguồn vốn hiệu quả.

## **3. Giải pháp đầu tư.**

- Triển khai đồng bộ quản trị Danh mục đầu tư để tối ưu hóa nguồn lực và kiểm soát hiệu quả đầu tư.
- Ưu tiên các dự án đầu tư mới có vốn đầu tư thấp, thời gian đầu tư ngắn, thu hồi vốn nhanh, không đầu tư dàn trải.
- Thực hiện nghiên cứu đầu tư về việc tận dụng nguồn khí phát thải giàu CO<sub>2</sub> của các đơn vị trong cụm Khí - Điện - Đạm (Nhà máy Điện, Nhà máy khí) để đưa vào sản xuất phân bón Đạm và sản xuất CO<sub>2</sub> thực phẩm.

## **4. Giải pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.**

- Quy hoạch chuyên gia đối với những nhân sự phù hợp, đáp ứng được yêu cầu, xây dựng khung năng lực và các chương trình đào tạo phát triển cho đội ngũ chuyên gia, phù hợp với lộ trình đào tạo và phát triển.
- Chuẩn hóa chương trình đào tạo nội bộ: xây dựng ma trận đào tạo; thư viện điện tử; hệ thống học trực tuyến (E-learning).
- Tăng cường ứng dụng kỹ thuật Huấn luyện - Coaching để phát triển nhân viên, nâng cao năng suất, hiệu suất làm việc.
- Rà soát hoàn thiện mô tả chức danh công việc, khung năng lực theo mô hình tổ chức mới. Sắp xếp nhân sự phù hợp với từng vị trí phát huy tối đa năng lực công tác;
- Phân tích rủi ro biến động nhân sự để có kế hoạch tìm kiếm, đào tạo, bồi dưỡng các năng lực cần thiết bảo đảm nguồn nhân lực dự phòng chuẩn bị cho các chiến lược phát triển trong tương lai của Công ty.

## **5. Giải pháp khoa học công nghệ.**

- Xây dựng khu trại thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao khai thác tiềm năng thế mạnh của Phân bón Cà Mau, đẩy mạnh nghiên cứu đa dạng hóa các dòng sản phẩm mới, dòng phân bón thông minh, thân thiện môi trường phù hợp với định hướng chiến lược.
- Kiện toàn cơ cấu tổ chức và quản trị hiệu quả hoạt động của Trung tâm nghiên cứu phát triển.
- Triển khai các Chương trình nghiên cứu khoa học dài hạn (các đề tài, nhiệm vụ khoa học nhóm I, nhóm II theo kế hoạch) nhằm tạo đột phá về công nghệ và sản phẩm mới).



- Phát huy sáng kiến cải tiến, tối ưu hóa hoạt động cho Nhà máy Đạm Cà Mau: giảm dừng máy, tiết giảm tiêu hao năng lượng, tăng hiệu suất hoạt động nhà máy so với hiện tại... nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động và đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

## **6. Giải pháp an toàn môi trường, phát triển bền vững.**

- Nghiên cứu, ứng dụng và triển khai công nghệ mới nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí sản xuất, phát triển sản phẩm mới, mở rộng lĩnh vực hoạt động đầu tư theo xu hướng năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường.

- Nghiên cứu, tìm giải pháp cải tiến kỹ thuật trong công nghệ sản xuất nhằm tiết kiệm nguồn nguyên nhiên liệu sử dụng, hạn chế phát thải vào môi trường. Thực hiện các giải pháp/chương trình giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật liên quan đến công tác an toàn - sức khỏe - môi trường.

- Thực hiện đánh giá tác động môi trường trong các đề tài nghiên cứu đảm bảo thiết bị, hệ thống sản xuất tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn Việt Nam và yêu cầu nhà nước, pháp luật.

- Vận hành hiệu quả hệ thống Quản lý an toàn sức khỏe nghề nghiệp theo tiêu chuẩn OHSAS 18001:2007.

- Duy trì và cải tiến liên tục Hệ thống Quản lý môi trường ISO 14001:2015.

- Nghiên cứu cơ hội và triển khai các kế hoạch hành động góp phần thực hiện cam kết của Việt Nam tại hội nghị COP26 về việc giảm phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 và giảm nhẹ phát thải nhà kính theo nghị định 06/2022/NĐ-CP. Xây dựng chiến lược nghiên cứu và đầu tư để giảm phát thải CO<sub>2</sub> thông qua 02 hướng chính như sau:

+ Tiết giảm hoặc tối ưu sử dụng nguồn khí tự nhiên hiện hữu thông qua các giải pháp tối ưu hóa, tiết kiệm năng lượng và nâng công suất Nhà máy.

+ Ứng dụng công nghệ sản xuất Hydro xanh vào sản xuất, giúp PVCFC tiết giảm, thay thế một phần hoặc toàn bộ nguồn khí tự nhiên hiện hữu và góp phần tiết giảm một phần hoặc toàn bộ lượng CO<sub>2</sub> phát thải trong quá trình sản xuất.



**BIỂU 1: CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm					Tổng cộng kế hoạch 2021-2025	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)	Ghi chú
				2021	2022	2023	2024	2025			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7= 2+...+6	8	9
	<b>GIÁ KHÍ (đã bao gồm Tariff và VAT)</b>	<b>USD/Tr.BTU</b>		<b>6,851</b>	<b>9,917</b>	<b>8,676</b>	<b>10,914</b>	<b>10,669</b>		13,94%	
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu khối lượng</b>										
<b>2</b>	<b>Sản lượng sản xuất</b>										
2.1	Urê Cà Mau (Urê quy đổi)	Nghìn tấn	4.272,84	898,56	918,08	882,00	900,00	920,00	4.519	0,63%	
	<i>Trong đó:</i> <i>- Đạm chức năng/Phân bón từ gốc Urê</i>	<i>Nghìn tấn</i>	<i>101,67</i>	<i>75,25</i>	<i>45,04</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>120,00</i>	<i>440,29</i>	<i>25,47%</i>	
2.2	NPK (từ phân xường NPK)	Nghìn tấn	-	48,19	115,03	160,00	192,00	231,00	746,22	54,53%	
2.3	NPK (từ NM NPK mà PVCFC M&A)	Nghìn tấn					171,94	173,10	345,03		
2.4	Bao bì (PPC sản xuất)	Nghìn bao	106.871,67	25.885	25.319	26.400,00	28.378,16	29.878,91	135.861,17	3,72%	
<b>3</b>	<b>Các chỉ tiêu kinh doanh</b>										
-	Urê	Nghìn tấn	4.132,86	750,03	844,08	759,91	773,49	768,11	3.895,61	1%	
-	Đạm chức năng/Phân bón từ gốc Urê	Nghìn tấn	93,78	68,42	35,52	100,00	100,00	120,00	423,94	38%	
-	NPK (từ phân xường NPK)	Nghìn tấn	-	38,39	83,67	160,00	192,00	231,00	705,05	62%	
	NPK (từ NM NPK mà PVCFC M&A)	Nghìn tấn					149,51	170,02	319,53		
-	Phân bón tự doanh	Nghìn tấn	620,74	161,07	123,48	211,00	236,00	261,00	992,55	17%	
-	Bao bì (PPC sản xuất)	Nghìn bao	109.377	25.430	23.746	26.531	28.378	29.879	133.964,41	4%	
<b>3.4</b>	<b>Tồn kho sản phẩm</b>										
3.4.4	Phân bón	Nghìn tấn									
	- Từ sản xuất của Nhà máy Đạm Cà Mau (Urê)	Nghìn tấn	19,91	83,80	88,60	88,60	88,60	88,60		1%	
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu tài chính</b>										
<b>II. A</b>	<b><u>Tổng tài sản, Vốn CSH, Tổng doanh thu, Lợi nhuận toàn Tổng Công ty (Hợp nhất)</u></b>										
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	-	11.072,12	14.166,86	14.239,66	15.251,11	15.593,66		9%	
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	-	7.478,10	10.605,45	10.066,86	10.858,37	10.738,01	9.949,36	11%	
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	32.935,96	10.041,67	16.240,76	13.458,48	17.936,30	18.295,24	75.972,45	20%	
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3.224,04	1.956,27	4.596,31	1.460,52	1.507,94	1.079,36	10.600,40	10%	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm					Tổng cộng kế hoạch 2021-2025	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)	Ghi chú
				2021	2022	2023	2024	2025			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7= 2+...+6	8	9
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3.014,95	1.826,12	4.321,08	1.383,11	1.426,85	916,05	9.873,21	9%	
6	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	498,75	222,41	679,34	246,31	285,89	309,32	1.743,28	41%	
	Trong đó: - Thuế Tài nguyên	Tỷ đồng	10,04	2,53	2,55	2,70	2,70	2,70	13,17	2%	
	- Phí môi trường	Tỷ đồng	-			0,23	0,23	0,23	0,69		
	- Thuế Nhập khẩu	Tỷ đồng	46,97	1,19	307,40	130,43	166,31	164,51	769,85	6445%	
	- Thuế Thu nhập DN	Tỷ đồng	214,74	138,03	270,00	78,26	81,82	107,17	675,28	15%	
	- Thuế VAT	Tỷ đồng	47,17	5,49	8,23	5,17	5,42	0,18	24,50	-20%	
	- Thuế khác	Tỷ đồng	179,83	75,17	91,16	29,52	29,40	34,54	259,79	-7%	
7	Nợ phải trả (7=7.1+7.2)	Tỷ đồng	-	3.594,02	3.561,41	4.172,80	4.392,75	4.855,65	4.855,65	8%	
7.1	Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	-	3.186,61	2.874,44	2.639,93	2.645,59	2.776,47	2.776,47	-3%	
7.2	Nợ dài hạn	Tỷ đồng	-	407,41	686,98	1.532,86	1.747,16	2.079,18	2.079,18	56%	
8	<b>Hoạt động SXKD trực tiếp của Công ty mẹ</b>										
8.1	Doanh thu	Tỷ đồng	32.857,69	10.054,67	16.211,95	13.453,41	15.656,36	15.783,05	71.159,45	15%	
8.2	Chi phí	Tỷ đồng	29.667,57	8.106,08	11.627,97	11.997,31	14.152,90	14.765,37	60.649,63	17%	
8.3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3.190,12	1.948,60	4.583,98	1.456,10	1.503,46	1.017,68	10.509,82	9%	
8.4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.985,65	1.819,87	4.311,35	1.379,58	1.423,13	912,10	9.846,03	9%	
8.5	Nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	465,57	196,77	674,31	238,92	278,61	302,05	1.690,66	51%	
9	<b>Hoạt động của các Công ty thành viên</b>										
9.1	<b>Công ty Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC)</b>										
	- Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	-	63,25	64,75	65,93	66,24	67,72		2%	
	- Vốn điều lệ	Tỷ đồng	-	48,00	48,00	48,00	48,00	48,00		0%	
	- Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%	51,03%	51,03%	51,03%	51,03%	51,03%	51,03%	51,03%	0%	
	- Doanh thu	Tỷ đồng	1.079,17	330,00	356,26	311,10	324,75	339,18	1.661,29	1,0%	
	- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	36,92	5,80	6,75	6,92	7,29	7,74	34,51	7,6%	
	- Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ đồng	10,88	1,96	2,08	2,08	2,45	2,94	11,51	11,0%	
9.2	<b>Công ty phân bón NPK (M&amp;A)</b>										
	- Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng					595,00	595,00			
	- Vốn điều lệ	Tỷ đồng					595,00	595,00			
	- Tỷ lệ tham gia góp vốn của Công ty mẹ	%					100%	100%			
	- Doanh thu	Tỷ đồng					2.247	2.478	4.725,73		



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm					Tổng cộng kế hoạch 2021-2025	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)	Ghi chú
				2021	2022	2023	2024	2025			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7= 2+...+6	8	9
	- Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng					0	0	-		
	- Lợi nhuận trích nộp về Công ty mẹ	Tỷ đồng					0,00	0,00	-		
<b>II.B</b>	<b>Các chỉ tiêu của Công ty mẹ PVCFC</b>										
1	Tổng tài sản	Tỷ đồng	-	10.999,91	14.098,64	14.157,30	15.228,59	15.569,53		10%	
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	-	7.442,84	10.565,72	10.024,35	10.817,14	10.695,30		11%	
	<i>Trong đó: Vốn điều lệ</i>	Tỷ đồng	5.294,00	5.294,00	5.294,00	5.294,00	5.294,00	5.294,00		0%	
	<i>- Tỷ lệ tham gia của Tập đoàn</i>	%	75,56%	75,56%	75,56%	75,56%	75,56%	75,56%		0%	
3	Hệ số nợ/ vốn chủ sở hữu	lần	-	0,48	0,33	0,41	0,41	0,46		1%	
4	Hệ số nợ/ vốn điều lệ	lần	-	0,67	0,67	0,78	0,83	0,92		8%	
5	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	32.868,57	10.056,63	16.214,03	13.455,50	15.658,81	15.785,99	71.170,96	15%	
5.1	Doanh thu trực tiếp của Công ty mẹ	Tỷ đồng	32.857,69	10.054,67	16.211,95	13.453,41	15.656,36	15.783,05	71.159,45	15%	
5.2	Doanh thu từ các Công ty thành viên	Tỷ đồng	10,88	1,96	2,08	2,08	2,45	2,94	11,51	11%	
6	Nợ phải trả (của Công ty mẹ 6=6.1+6.2)	Tỷ đồng	-	3.557,07	3.532,92	4.132,95	4.411,45	4.874,23		8%	
6.1	Nợ ngắn hạn	Tỷ đồng	-	3.152,34	2.846,99	2.603,51	2.666,21	2.797,00		-3%	
6.2	Nợ dài hạn	Tỷ đồng	-	404,74	685,93	1.529,44	1.745,23	2.077,23		56%	
<b>7</b>	<b>Tổng chi phí</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>29.667,57</b>	<b>8.106,08</b>	<b>11.627,97</b>	<b>11.997,31</b>	<b>14.152,90</b>	<b>14.765,37</b>	<b>60.649,63</b>	<b>17%</b>	
7.1	Chi phí vốn	Tỷ đồng	25.599,14	7.131,74	10.222,83	10.652,96	12.724,98	13.268,43	54.000,94	18%	
7.2	Chi phí quản lý Tổng Công ty	Tỷ đồng	1.360,22	514,09	640,33	395,80	404,22	384,52	2.338,95	-4%	
7.3	Chi phí bán hàng	Tỷ đồng	1.648,88	413,18	692,78	871,53	924,30	921,76	3.823,55	25%	
7.4	Chi phí tài chính	Tỷ đồng	1.048,66	44,47	59,98	77,02	99,40	190,66	471,54	46%	
7.5	Chi phí khác	Tỷ đồng	10,67	2,60	12,05	-			14,65		
<b>8</b>	<b>Lãi ( lỗ )</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>3.201,01</b>	<b>1.950,55</b>	<b>4.586,06</b>	<b>1.458,19</b>	<b>1.505,91</b>	<b>1.020,62</b>	<b>10.521,33</b>	<b>9%</b>	
<b>9</b>	<b>Xử lý tài chính</b>										
9.1	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	3.201,01	1.950,55	4.586,06	1.458,19	1.505,91	1.020,62	10.521,33	9%	
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tỷ đồng	204,47	128,72	272,62	76,53	80,33	105,58	663,78	19%	
9.3	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	2.996,53	1.821,83	4.313,44	1.381,66	1.425,58	915,04	9.857,54	9%	
9.4	Trích các quỹ	Tỷ đồng	779,12	742,22	1.535,97	525,43	535,45	386,66	3.725,73	4%	
9.5	Chia cổ tức cho Tập đoàn	Tỷ đồng	1.640,06	720,03	1.200,04	640,02	640,02	400,01	3.600,13		
9.6	Tỷ lệ chia cổ tức (%)	%		18%	30%	16%	16%	10%	18,00%		Bình quân
9.7	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Vốn điều lệ	%		36,84%	86,63%	27,54%	28,45%	19,28%	39,75%	9%	Bình quân

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch năm					Tổng cộng kế hoạch 2021-2025	Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2021-2025 (%)	Ghi chú
				2021	2022	2023	2024	2025			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7= 2+...+6	8	9
<b>III</b>	<b>Chỉ tiêu đầu tư</b>										
1	Giá trị thực hiện đầu tư	Tỷ đồng	1.168,47	72,58	85,78	2.200,18	1.993,55	1.279,20	5.631,29	609%	
	Trong đó: - Đầu tư XDCB và MSTTB	Tỷ đồng	1.168,47	72,58	85,78	1.350,18	1.993,55	1.029,20	4.531,29	373%	
	- Đầu tư tài chính	Tỷ đồng				850,00	-	250,00	1.100,00		
2	Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	1.091,58	43,77	115,40	2.200,18	1.993,55	1.279,20	5.632,10	481%	
	Trong đó:								-		
	- Vốn Tập đoàn cấp	Tỷ đồng							-		
	- Vốn chủ sở hữu của đơn vị	Tỷ đồng	490,46	43,77	61,21	1.037,99	586,50	458,36	2.187,82	393%	
	- Vốn vay + khác	Tỷ đồng	601,12	-	54,19	1.162,19	1.407,05	820,84	3.444,27		
<b>IV</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>										
1	Lao động và thu nhập của Người lao động:										
	- Số lao động cuối kỳ	Người	-	1.006,00	1.026,00	1.168,00	1.192,00	1.216,00		5%	
	- Tiền lương bình quân	Trđ/ng/tháng	-	32,39	39,29	30,00	30,73	31,48		1%	
	- Năng suất lao động bình quân (theo sản lượng)	Tấn/ng/tháng	-	72,90	80,35	77,03	78,92	81,31		3%	
2	Thực hiện đào tạo	Lượt người	29.405	4.349	3.586	2.230	2.250	2.300	14.715	-13%	
4	Kinh phí thực hiện đào tạo	Tỷ đồng	59,71	7,63	9,48	13,00	14,00	15,00	59,11	19%	
5	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	-	35,00	25,00	41,00	20,00	25,00			
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học	Tỷ đồng	20,79	5,53	11,18	147,95	164,55	191,66	520,88	338%	



**BIỂU 2: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021- 2025  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư	Ước thực hiện đến 31/12/2020	Kế hoạch 5 năm 2021- 2025 (giá trị thực hiện đầu tư)															Ghi chú (mốc tiền độ chủ yếu theo từng năm)	
				Khởi công	Hoàn thành			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025				
								Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	15	16	17	19	20	21	23	24	25	27	28	29	
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>					<b>5.899,08</b>	<b>2,51</b>	<b>72,58</b>	<b>72,58</b>	<b>-</b>	<b>85,78</b>	<b>85,78</b>	<b>0,00</b>	<b>2.200,18</b>	<b>1.037,99</b>	<b>1.162,19</b>	<b>1.993,55</b>	<b>586,50</b>	<b>1.407,05</b>	<b>1.279,20</b>	<b>458,36</b>	<b>820,84</b>		
<b>I</b>	<b>Các dự án đầu tư xây dựng</b>					<b>4.406,20</b>	<b>2,51</b>	<b>56,12</b>	<b>56,12</b>	<b>-</b>	<b>64,05</b>	<b>64,04</b>	<b>0,00</b>	<b>1.320,00</b>	<b>412,81</b>	<b>907,19</b>	<b>1.972,05</b>	<b>565,00</b>	<b>1.407,05</b>	<b>976,20</b>	<b>330,36</b>	<b>645,84</b>		
	<b>Dự án nhóm A</b>					<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
	<b>Dự án nhóm B</b>					<b>3.760,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>54,19</b>	<b>54,19</b>	<b>-</b>	<b>1.080,00</b>	<b>340,81</b>	<b>739,19</b>	<b>1.714,61</b>	<b>477,64</b>	<b>1.236,97</b>	<b>911,20</b>	<b>265,36</b>	<b>645,84</b>		
1	Trụ sở Trạm liên lạc làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh	HCM		2023	2024	1.000,00								450,00	135,00	315,00	550,00	165,00	385,00					
2	Dự án Kho Long An/BR.VT	Long An/BR.VT		2023	2023	500,00								500,00	150,00	350,00								
3	Dự án Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao Thạnh Hóa -PVCFC	Long An		2022	2025	250,00					54,19	54,19		60,00	20,81	39,19	75,81		75,81	60,00			60,00	
4	Dự án Nhà máy sản xuất các hoạt chất sinh học nâng cao hiệu quả phân bón, đất và cây trồng			2024	2025	150,00											100,00	30,00	70,00	50,00	15,00	35,00		
5	Dự án Kho bổ sung 12.000 tấn	NMD		2024	2025	260,00											158,80	47,64	111,16	101,20	30,36	70,84		
6	Nhà máy sản xuất phân bón dạng lỏng và phân bón hòa tan			2023	2025	400,00								10,00	10,00		190,00	50,00	140,00	200,00	70,00	130,00		
7	Dự án sản xuất Khí Công nghiệp tại Nhà máy Đạm Cà Mau	NMD		2023	2024	300,00								10,00	10,00		290,00	80,00	210,00					
8	Nhà máy sản xuất Khí Công nghiệp			2024	2025	500,00											150,00	45,00	105,00	350,00	105,00	245,00		
9	Dự án Kho Đồng Tháp	Đồng Tháp		2024	2025	200,00											50,00	15,00	35,00	150,00	45,00	105,00		
10	Dự án Kho Quy Nhơn	Quy Nhơn		2023	2024	200,00								50,00	15,00	35,00	150,00	45,00	105,00					
	<b>Dự án nhóm C</b>					<b>646,20</b>	<b>2,51</b>	<b>56,12</b>	<b>56,12</b>	<b>-</b>	<b>9,85</b>	<b>9,85</b>	<b>-</b>	<b>240,00</b>	<b>72,00</b>	<b>168,00</b>	<b>257,44</b>	<b>87,36</b>	<b>170,08</b>	<b>65,00</b>	<b>65,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
1	Mái che bổ sung cho 02 line xuất hàng A, D	NMD		2023	2024	137,00					0,53	0,53		60,00	18,00	42,00	76,47	22,57	53,90					
2	Hạng mục cải hoán và cung cấp CO2 thô	NMD	110 tấn/ngày	2020	2022	83,23	2,51	56,12	56,12		9,32	9,32												
3	Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau _LC	Cà Mau		2023	2024	145,97								60,00	18,00	42,00	85,97	25,79	60,18					
4	Dự án Sản xuất CO2 thực phẩm	NMD	50 tấn/ngày	2023	2023	100,00								100,00	30,00	70,00								
5	Hệ thống điện năng lượng mặt trời	NMD		2024	2025	80,00											15,00	15,00		65,00	65,00			



TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian		Tổng mức đầu tư	Ước thực hiện đến 31/12/2020	Kế hoạch 5 năm 2021- 2025 (giá trị thực hiện đầu tư)															Ghi chú (mốc tiền độ chủ yếu theo từng năm)
				Khởi công	Hoàn thành			Năm 2021			Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025			
								Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	Tổng số	Vốn Chủ sở hữu của đơn vị	Vốn vay+ khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	15	16	17	19	20	21	23	24	25	27	28	29
6	Dự án chuyển đổi nguồn cấp điện cho Nhà máy Đạm Cà Mau	NMD		2023	2024	100,00	-	-	-	-	-	-	-	20,00	6,00	14,00	80,00	24,00	56,00	-	-	-	
<b>II</b>	<b>Mua sắm tài sản</b>					<b>142,87</b>	-	<b>16,46</b>	<b>16,46</b>	-	<b>21,73</b>	<b>21,73</b>	-	<b>30,18</b>	<b>30,18</b>	-	<b>21,50</b>	<b>21,50</b>	-	<b>53,00</b>	<b>53,00</b>	-	
-	Trang thiết bị/TSCĐ					85,49		13,46	13,46		7,73	7,73		11,80	11,80		11,00	11,00		41,50	41,50		
-	Chuyển đổi số					57,39		3,00	3,00		14,00	14,00		18,39	18,39		10,50	10,50		11,50	11,50		
<b>III</b>	<b>Đầu tư khác (đầu tư tài chính)</b>					<b>1.350,00</b>	-	-	-	-	-	-	-	<b>850,00</b>	<b>595,00</b>	<b>255,00</b>	-	-	-	<b>250,00</b>	<b>75,00</b>	<b>175,00</b>	
1	Nhà máy NPK (M&A)			2023	2023	850,00								850,00	595,00	255,00							
2	Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh (M&A, góp vốn, hợp tác)			2025	2026	500,00														250,00	75,00	175,00	
<b>IV</b>	<b>Các dự án ghi đầu mục để nghiên cứu</b>																						
1	Dự án tìm nguồn nguyên liệu thay thế																						
2	Dự án sản xuất Hydro xanh (Green Hydro)																						

